

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

1. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hosono Kyohei	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Tổng Giám đốc	
Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 14/11/2020

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Lê Thăng	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 19/10/2020
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/10/2020
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thúy Hằng Tổng Giám đốc

2. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.



Số: 082/2020/BCSX-PB.00388

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 11 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, khoản mục phải thu khách hàng ngắn hạn bao gồm số tiền 59.314.807.118 đồng và khoản mục phải thu khác ngắn hạn bao gồm số tiền tạm ứng 13.645.339.439 đồng tồn đọng lâu ngày không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu và tạm ứng nêu trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu và tính đầy đủ của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng và tạm ứng nói trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày,

phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu khách hàng với giá trị là 59.314.807.118 đồng và khoản nợ phải thu khác với giá trị là 13.645.339.439 đồng, đồng thời ngoại trừ về tính chính xác của giá trị dự phòng đã trích lập đối với các khoản phải thu này do không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán.



PHẠM TUẤN VŨ

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2030-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

– CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2020 VND	01/04/2020 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338.751.385.424	306.773.775.324
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	71.380.224.090	38.542.950.729
1. Tiền	111		12.380.333.753	8.542.950.729
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.999.890.337	30.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.02	-	11.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	11.000.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.993.681.726	131.448.351.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.03	407.900.513.299	418.021.823.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.04	364.545.534.336	337.111.372.531
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.05	508.458.944.611	505.592.141.765
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.06	(1.121.910.553.020)	(1.130.276.228.626)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.07	105.228.192.341	123.159.626.325
1. Hàng tồn kho	141		143.308.171.977	161.699.842.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.079.979.636)	(38.540.215.972)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		2.149.287.267	2.622.846.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.08	873.060.474	1.342.021.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.266.226.793	968.779.634
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		10.000.000	312.045.353
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.402.216.865	308.149.745.146
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		1.255.204.413	2.748.846.924
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.05	1.255.204.413	2.748.846.924
II/ Tài sản cố định	220		270.683.402.783	277.963.149.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.09	267.989.666.696	277.610.950.284
- Nguyên giá	222		767.885.987.707	772.960.832.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(499.896.321.011)	(495.349.881.758)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.693.736.087	352.199.134
- Nguyên giá	228		3.376.437.980	885.000.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(682.701.893)	(532.801.346)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	626.930.163	10.347.850.300
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		626.930.163	10.347.850.300
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.02	4.520.000.000	4.520.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.750.000.000	110.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(184.353.000.000)	(184.353.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.520.000.000	4.520.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		9.316.679.506	12.569.898.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.08	9.316.679.506	12.569.898.504
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		625.153.602.289	614.923.520.470

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2020 VND	01/04/2020 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		113.979.284.516	105.569.445.478
I/ Nợ ngắn hạn	310		86.590.846.510	80.787.735.306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	47.068.471.287	49.538.623.349
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.319.594.775	4.894.975.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.164.388.156	221.692.162
4. Phải trả người lao động	314		163.859.170	62.659.805
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	26.528.706.775	23.549.095.085
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.173.764.380	1.057.567.838
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	1.780.000.000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.392.061.967	1.463.121.967
II/ Nợ dài hạn	330		27.388.438.006	24.781.710.172
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	22.520.004.022	24.781.710.172
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	4.868.433.984	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		511.174.317.773	509.354.074.992
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.17	511.174.317.773	509.354.074.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.035.326.956.329)	(1.037.147.199.110)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.037.147.199.110)	(1.043.132.533.466)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.820.242.781	5.985.334.356
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		625.153.602.289	614.923.520.470



Vũ Thị Thúy Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2020

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	195.566.325.575	260.803.950.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.02	81.565.602	2.931.810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		195.484.759.973	260.801.019.126
4. Giá vốn hàng bán	11	6.03	150.961.227.666	207.926.962.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		44.523.532.307	52.874.056.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.04	1.842.043.538	1.439.815.448
7. Chi phí tài chính	22	6.05	2.350.043.516	184.174.990
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		148.765.953	9.038.195
8. Chi phí bán hàng	25	6.06	33.551.613.272	37.986.482.677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.07	7.320.659.457	18.638.738.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.143.259.600	(2.495.524.130)
11. Thu nhập khác	31	6.08	2.625.433.442	7.887.602.382
12. Chi phí khác	32	6.09	3.948.450.261	742.554.148
13. Lợi nhuận khác	40		(1.323.016.819)	7.145.048.234
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.820.242.781	4.649.524.104
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.820.242.781	4.649.524.104



Vũ Thị Thúy Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2020

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.820.242.781	4.649.524.104
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	36.780.924.894	36.802.479.249
- Các khoản dự phòng	03	(8.896.971.942)	4.000.407.280
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	61.345.985	(241.806.609)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	932.196.522	129.529.620
- Chi phí lãi vay	06	148.765.953	9.038.195
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	30.846.504.193	45.349.171.839
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.359.326.131)	(2.719.900.571)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.391.670.320	2.956.316.991
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.438.686.082	(30.601.361.220)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.722.180.316	5.020.055.334
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(141.479.998)	(11.149.306)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(5.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.893.234.782	19.993.133.067
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.121.313.975)	(8.100.655.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.160.518.000	145.595.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.000.000.000	550.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.255.755.174	17.600.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.705.040.801)	(7.387.460.539)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.093.433.984	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(445.000.000)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.648.433.984	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	32.836.627.965	12.105.672.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.542.950.729	35.076.864.947
Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	645.396	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	71.380.224.090	47.182.537.475



Vũ Thị Thúy Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2020

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101178800 được sửa đổi lần thứ 17 ngày 14 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng (Một nghìn một trăm hai mươi lăm tỷ, không trăm lẻ một triệu, bảy trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 14 tháng 11 năm 2018 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ Y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị Y tế ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học ;

...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán từ 6 tháng kết thúc ngày 30/09/2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Nhật tại Hồ Chí Minh	Tầng 05 - tòa nhà văn phòng - Cao Ốc Central Garden - 328 Võ Văn Kiệt, Lô C, P. Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2020
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tầng 24 – Tòa nhà Icon 4 – 243A Đê La Thành – Q. Đống Đa – Hà Nội	Kinh doanh thiết bị Y tế	100%	100%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2020
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Số 19 Võ Văn Tần, Phường 06, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thiết bị y tế	25%	25%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty khác

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	02 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Quý đầu tư phát triển

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.346.775.000	1.190.009.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.033.558.753	7.352.941.729
Tiền gửi VND	9.734.934.255	7.352.941.729
Tiền gửi ngoại tệ	298.624.498	-
Các khoản tương đương tiền	58.999.890.337	30.000.000.000
Cộng	71.380.224.090	38.542.950.729

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền:

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng (1)	-	30.000.000.000
Trái phiếu (2)	58.999.890.337	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	46.999.941.442	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	11.999.948.895	-
Cộng	58.999.890.337	30.000.000.000

(1) Thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5% đến 5,5%/năm

(2) Các khoản trái phiếu có lãi suất 6%/năm

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	12.907,91	298.624.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Trái phiếu BIDV			-	-
Dài hạn	4.520.000.000	4.520.000.000	4.520.000.000	4.520.000.000
Trái phiếu BIDV	4.520.000.000	4.520.000.000	4.520.000.000	4.520.000.000
Cộng	4.520.000.000	4.520.000.000	15.520.000.000	15.520.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
 Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020			01/04/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	72.853.000.000	72.853.000.000	-	72.853.000.000	72.853.000.000	-
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	72.853.000.000	72.853.000.000	-	72.853.000.000	72.853.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	110.750.000.000	110.750.000.000	-	110.750.000.000	110.750.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (1)	110.750.000.000	110.750.000.000	-	110.750.000.000	110.750.000.000	-
Cộng	184.353.000.000	184.353.000.000	-	184.353.000.000	184.353.000.000	-

- Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin.

(1) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	612.000.000	-	29.500.000	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	(88.842.829.825)	88.842.829.825	(88.842.829.825)
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	(58.647.065.137)	58.647.065.137	(58.647.065.137)
Các khách hàng khác	259.798.618.337	(152.851.862.491)	270.502.428.359	(161.023.844.097)
Cộng	407.900.513.299	(300.341.757.453)	418.021.823.321	(308.513.739.059)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	37.853.256.592	(37.853.256.592)	38.033.256.592	(38.033.256.592)
Trả trước các đối tượng khác				
JWB CO., LTD	190.230.906.514	(190.230.906.514)	190.230.906.514	(190.230.906.514)
Nishimura Medical Instrument - JPY	29.872.783.121	(29.872.783.121)	29.872.783.121	(29.872.783.121)
Công ty TNHH Trang thiết bị công trình y tế	24.725.000.000	(24.725.000.000)	24.725.000.000	(24.725.000.000)
Các đối tượng khác	81.863.588.109	(39.225.623.157)	54.249.426.304	(39.225.623.157)
Cộng	364.545.534.336	(321.907.569.384)	337.111.372.531	(322.087.569.384)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các đối tượng khác				
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	(403.295.265.000)	403.295.265.000	(403.295.265.000)
Tiền tạm ứng cho CBNV (ii)	97.994.048.732	(91.279.181.261)	92.604.329.087	(91.315.428.346)
Ký quỹ, ký cược	466.480.000	-	452.480.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	323.045.243	-	464.957.450	-
Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.464.052.986	(3.464.052.986)	3.477.746.986	(3.477.746.986)
Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	-	-	2.261.219.600	-
Vốn liên kết với các bệnh viện	2.185.455.009	-	1.033.593.750	-
Phải thu khác	730.597.641	(623.484.436)	2.002.549.892	(587.237.351)
Cộng	508.458.944.611	(498.661.983.683)	505.592.141.765	(498.675.677.683)

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.

(ii) Số dư các khoản tạm ứng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 bao gồm khoản phải thu giá trị 13.645.339.439 đồng không được lưu trữ đầy đủ hồ sơ gốc và tồn đọng lâu ngày (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2016 và không điều chỉnh số dư dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 cũng như tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các đối tượng khác				
Vốn liên kết với các bệnh viện	161.328.128	-	1.664.970.639	-
Ký quỹ, ký cược	1.093.876.285	-	1.083.876.285	-
Cộng	1.255.204.413	-	2.748.846.924	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
 Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.6 Nợ xấu	30/09/2020		31/03/2020		Thời gian quá hạn VND	Thời gian quá hạn VND
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	332.036.188.732	31.694.431.279	317.299.224.437	8.785.485.378		
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	-	88.842.829.825	-	Không xác định	Không xác định
Công ty Cổ phần Thương mại Hường Đông	58.647.065.137	-	58.647.065.137	-	Không xác định	Không xác định
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	33.792.574.163	-	Không xác định	Không xác định
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	17.538.520.392	-	Không xác định	Không xác định
Công ty TNHH MTV 16A - (Bệnh viện Đa khoa 16A Hà Đông)	17.028.030.001	-	17.028.030.001	-	Không xác định	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	10.797.500.000	-	Không xác định	Không xác định
Các đối tượng khác	105.389.669.214	31.694.431.279	90.652.704.919	8.785.485.378	Từ 3 tháng đến 1 năm	Từ 3 tháng đến 1 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	321.907.569.384	-	322.087.569.384	-		
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	190.230.906.514	-	Không xác định	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	37.853.256.592	-	38.033.256.592	-	Từ 3 tháng đến 3 năm	Từ 3 tháng đến 3 năm
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	29.872.783.121	-	Không xác định	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	24.725.000.000	-	Không xác định	Không xác định
RC Medical Co., Ltd.	21.080.000.000	-	21.080.000.000	-	Không xác định	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd.	14.851.200.000	-	14.851.200.000	-	Không xác định	Không xác định
Các đối tượng khác	3.294.423.157	-	3.294.423.157	-	Không xác định	Không xác định

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
 Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.6 Nợ xấu (tiếp)	30/09/2020		31/03/2020		Thời gian quá hạn VND
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND	
Phải thu ngắn hạn khác	498.804.743.973	142.760.290	500.953.451.264	2.277.773.581	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	315.360.806.472	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	87.934.458.528	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên hoặc nhân viên chủ chốt tiền nhiệm	91.315.428.346	36.347.085	91.315.428.346	16.553.981	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	3.464.052.986	-	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định
Các đối tượng khác	729.997.641	106.413.205	603.791.332	-	Dưới 6 tháng
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	-	999.242.500	-	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	-	999.242.500	-	Từ 1 năm đến 2 năm
Cộng	1.153.747.744.589	31.837.191.569	1.141.339.487.585	11.063.258.959	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	14.458.078.726	-	13.067.745.256	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	992.020.037	-
Hàng hoá	122.307.802.405	(38.079.979.636)	141.688.324.462	(38.540.215.972)
Hàng gửi đi bán	6.542.290.846	-	5.951.752.542	-
Cộng	143.308.171.977	(38.079.979.636)	161.699.842.297	(38.540.215.972)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2020 VND	01/04/2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	441.332.860	714.197.067
Các khoản khác	431.727.614	627.824.725
Cộng	873.060.474	1.342.021.792

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020 VND	01/04/2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	479.678.076	167.890.810
Chi phí sửa chữa tài sản	8.485.545.156	11.044.056.353
Cải tạo, sửa chữa văn phòng	130.566.765	1.134.531.037
Các khoản khác	220.889.509	223.420.304
Cộng	9.316.679.506	12.569.898.504

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
 Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.9	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
	NGUYÊN GIÁ					
	Số dư tại 01/04/2020	-	747.771.365.436	24.889.045.249	300.421.357	772.960.832.042
	Đầu tư XDCB hoàn thành		27.871.478.430	4.479.318.182		32.350.796.612
	Thanh lý, nhượng bán		(27.924.807.706)	(3.844.663.636)		(31.769.471.342)
	Giảm do tài trợ y tế		(5.656.169.605)			(5.656.169.605)
	Số dư tại 30/09/2020	-	742.061.866.555	25.523.699.795	300.421.357	767.885.987.707
	GIÁ TRỊ HAO MÒN					
	Số dư tại 01/04/2020	-	480.438.507.303	14.675.016.098	236.358.357	495.349.881.758
	Khấu hao trong kỳ		35.418.734.261	1.183.032.077	29.258.009	36.631.024.347
	Thanh lý, nhượng bán		(26.925.799.521)	(2.046.353.276)		(28.972.152.797)
	Giảm do tài trợ y tế		(3.112.432.297)			(3.112.432.297)
	Số dư tại 30/09/2020	-	485.819.009.746	13.811.694.899	265.616.366	499.896.321.011
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	Số dư tại 01/04/2020	-	267.332.858.133	10.214.029.151	64.063.000	277.610.950.284
	Số dư tại 30/09/2020	-	256.242.856.809	11.712.004.896	34.804.991	267.989.666.696

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.882.898.289 đồng.
 Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.819.239.622 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/04/2020	885.000.480	-	885.000.480
Mua trong kỳ	2.491.437.500		2.491.437.500
Số dư tại 30/09/2020	<u>3.376.437.980</u>	-	<u>3.376.437.980</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/04/2020	532.801.346	-	532.801.346
Khấu hao trong kỳ	149.900.547		149.900.547
Số dư tại 30/09/2020	<u>682.701.893</u>	-	<u>682.701.893</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/04/2020	352.199.134	-	352.199.134
Số dư tại 30/09/2020	<u>2.693.736.087</u>	-	<u>2.693.736.087</u>

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	01/04/2020	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ trong kỳ	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	10.347.850.300	25.121.313.975	34.842.234.112	626.930.163
Mua sắm thiết bị	10.347.850.300	25.121.313.975	34.842.234.112	626.930.163
	<u>10.347.850.300</u>	<u>25.121.313.975</u>	<u>34.842.234.112</u>	<u>626.930.163</u>

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Hitachi Medical Systems (S) Pte Ltd	17.988.614.244	17.988.614.244	21.807.192.000	21.807.192.000
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	17.769.332.942	17.769.332.942	18.203.896.771	18.203.896.771
KONICA MINOLTA. INC.	3.374.949.068	3.374.949.068	6.409.838.563	6.409.838.563
Các đối tượng khác	7.935.575.033	7.935.575.033	3.117.696.015	3.117.696.015
Cộng	<u>47.068.471.287</u>	<u>47.068.471.287</u>	<u>49.538.623.349</u>	<u>49.538.623.349</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
 Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.610.405.556	2.448.404.526	-	162.001.030
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	614.226.658	485.680.283	-	128.546.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	10.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	307.045.353	221.692.162	3.336.527.346	2.416.591.980	-	834.582.175
Các loại thuế khác	-	-	530.218.272	490.959.696	-	39.258.576
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	750.000	750.000	-	-
Cộng	312.045.353	221.692.162	7.092.127.832	5.847.386.485	10.000.000	1.164.388.156

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	147.388.100	147.388.100	153.848.700	153.848.700
Bảo hiểm xã hội	317.681.495	317.681.495	-	-
Bảo hiểm y tế	55.751.611	55.751.611	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	25.021.294	25.021.294	-	-
Phải trả khác	627.921.880	627.921.880	903.719.138	903.719.138
Cộng	1.173.764.380	1.173.764.380	1.057.567.838	1.057.567.838

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vốn liên kết đã nhận (i)	22.520.004.022	22.520.004.022	24.781.710.172	24.781.710.172
Cộng	22.520.004.022	22.520.004.022	24.781.710.172	24.781.710.172

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Chi phí tư vấn chuyên môn	6.784.159.060	6.486.144.576
Phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư	8.078.976.982	5.839.777.105
Chi phí bảo trì, sửa chữa	1.248.937.432	1.073.769.282
Phí thưởng khác	3.000.000.000	-
Chi phí hoa hồng kinh doanh	4.146.139.433	6.479.087.317
Chi phí lãi vay	7.285.955	-
Chi phí khác	3.263.207.913	3.670.316.805
Cộng	26.528.706.775	23.549.095.085

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
 Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

	30/09/2020		Trong kỳ		01/04/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
5.16 Vay và nợ thuê tài chính						
5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
1> Vay dài hạn đến hạn trả	1.780.000.000	1.780.000.000	2.225.000.000	445.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	1.780.000.000	1.780.000.000	2.225.000.000	445.000.000	-	-
Cộng	1.780.000.000	1.780.000.000	2.225.000.000	445.000.000	-	-

	30/09/2020		Trong kỳ		01/04/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
1> Vay dài hạn	4.868.433.984	4.868.433.984	7.093.433.984	2.225.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	4.868.433.984	4.868.433.984	7.093.433.984	2.225.000.000	-	-
Cộng	4.868.433.984	4.868.433.984	7.093.433.984	2.225.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
 Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Thuyết minh chi tiết các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 30/09/2020	Số phải trả đến 30/09/2021	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay ngân hàng BIDV - CN Mỹ Đình 01/2020/6453135/HBTD ngày 25/6/2020	48 tháng	8%/năm trong năm đầu tiên, những năm tiếp theo bằng LS tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm	6.648.433.984	1.780.000.000	Thanh toán tiền mua máy chụp cộng hưởng từ MRI	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng			6.648.433.984	1.780.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
 Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.17 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.17.1 Bảng biến động VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/04/2019	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.043.132.533.466)	503.368.740.636
Lãi trong năm trước				5.985.334.356	5.985.334.356
Số dư tại 31/03/2020	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.037.147.199.110)	509.354.074.992
Số dư tại 01/04/2020	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.037.147.199.110)	509.354.074.992
Lãi trong kỳ				1.820.242.781	1.820.242.781
Số dư tại 30/09/2020	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.035.326.956.329)	511.174.317.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.17.2 Cổ phiếu

	30/09/2020	01/04/2020
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.171	112.500.171
Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu bán hàng hóa	121.740.732.817	182.756.657.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.028.163.893	14.228.360.786
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	61.797.428.865	63.818.932.660
Cộng	195.566.325.575	260.803.950.936

Trong đó, doanh thu với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	592.077.921	2.023.593.073
Cộng	592.077.921	2.023.593.073

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	81.565.602	2.931.810
Cộng	81.565.602	2.931.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

6.3 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	87.621.994.465	142.415.664.371
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.467.144.878	12.989.989.996
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	52.332.324.659	53.000.709.328
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(460.236.336)	(479.401.491)
Cộng	150.961.227.666	207.926.962.204

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.113.842.967	1.046.970.618
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	728.200.571	178.443.897
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	214.400.933
Cộng	1.842.043.538	1.439.815.448

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	148.765.953	9.038.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.931.578	39.155.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.345.985	-
Chi phí tài chính khác	2.100.000.000	135.981.333
Cộng	2.350.043.516	184.174.990

6.6 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	13.281.728.036	11.385.493.926
Chi phí bán hàng khác	20.269.885.236	26.600.988.751
Cộng	33.551.613.272	37.986.482.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.151.533.719	7.349.364.845
Chi phí dự phòng	(8.365.675.606)	4.208.328.774
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.534.801.344	7.081.045.214
Cộng	<u>7.320.659.457</u>	<u>18.638.738.833</u>

6.8 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	563.838.854	-
Thu nhập từ hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp	1.971.056.353	7.150.207.350
Các khoản khác	90.538.235	737.395.032
Cộng	<u>2.625.433.442</u>	<u>7.887.602.382</u>

6.9 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ thanh lý TSCĐ	3.474.724.219	103.126.209
Chi phí khác	473.726.042	639.427.939
Cộng	<u>3.948.450.261</u>	<u>742.554.148</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.820.242.781	4.649.524.104
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(1.820.242.781)	(4.649.524.104)
Các khoản điều chỉnh tăng	473.723.905	2.693.335.788
Các khoản chi phí không được trừ	473.723.905	2.693.335.788
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.293.966.686)	(7.342.859.892)
Lỗi lũy kế được trừ	(2.293.966.686)	(7.342.859.892)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	36.178.849.255	23.138.050.101
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.568.441.656	1.052.514.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.780.924.894	36.354.606.927
Chi phí dự phòng	(8.365.675.606)	3.728.927.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.853.446.177	41.523.388.862
Chi phí khác bằng tiền	22.226.529.890	11.816.535.750
Cộng	103.242.516.266	117.614.023.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành	3.940.629.201	2.096.890.309

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền VND
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	592.077.921
		Mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ	163.636.364

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Vũ Thị Thủy Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2020

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu